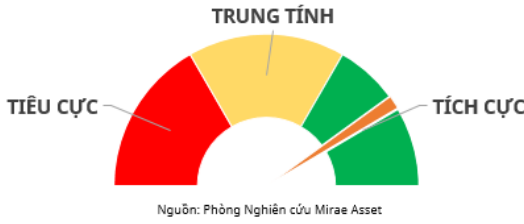


Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,307.91	1.28	-1.61	-0.91
HNX	310.93	2.23	-9.47	1.48
UPCOM	95.00	1.40	-6.75	9.96
MSCI EM	1,061.02	-0.96	2.86	-22.97
NIKKEI	28,234.29	1.04	4.56	-2.52
HANG SENG	22,014.59	2.24	10.06	-23.51
KOSPI	2,626.15	-0.01	-0.69	-19.14
FTSE	7,584.43	-0.19	2.66	6.90
S&P 500	4,160.68	0.95	0.91	-1.58
NASDAQ	12,175.23	0.94	0.25	-12.57

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	14.12	2.21	15.85
SET INDEX	17.59	1.20	9.18
JCI INDEX	3.47	2.14	12.99
PCOMP INDEX	19.41	1.66	8.96

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.44	1	17	132
10 năm	3.14	0	7	92

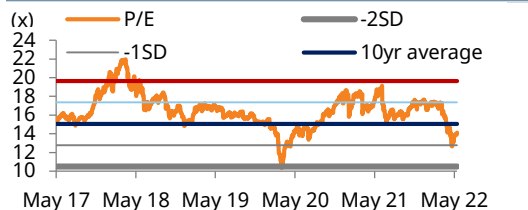
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,191	0.02	-1.03	-0.98
US\$/KRW	1,254	0.29	1.58	-11.13
US\$/JPY	134	-0.86	-2.58	-18.12
US\$/EUR	0.94	0.16	-1.20	13.90
US\$/GBP	0.80	0.48	-1.60	12.95
US\$/SGD	1.38	-0.15	1.10	-3.75

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	695	596	959
HNX	99	73	128
UPCOM	65	37	73

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Ngân hàng bứt phá, VN-Index vượt 1,300

Sau nhiều lần kiểm định không thành công ngưỡng kháng cự tâm lý 1,300 điểm, lực cầu mạnh đã giúp cho chỉ số VN-Index nhanh chóng bứt phá và đóng cửa tại 1,307 điểm, với mức tăng hơn 16 điểm tương ứng với 1,28% so với phiên trước đó. Thanh khoản khớp lệnh sàn HOSE giảm nhẹ, chỉ đạt hơn 543 triệu đơn vị, giảm hơn 14% so với phiên trước, tương ứng với tổng giá trị giao dịch dừng tại 15.677 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng bứt phá mạnh mẽ với nhiều mã đóng cửa đạt mức trần như LPB, SHB và STB. Bên cạnh đó, nhóm bất động sản cũng có diễn biến tương tự như NLG, HDC, DXG, IJC, LHG và SCR đóng cửa với mức trần. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu cao su cũng hưởng ứng theo nhịp tăng của thị trường chung khi DPR và GVR cũng khoác sắc tím vào cuối phiên.

Khối ngoại mua ròng hơn 250 tỷ trong phiên tính trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, DPM và MSN là 2 doanh nghiệp được mua ròng nhiều nhất với tổng giá trị lần lượt đạt 85 tỷ và 84 tỷ. Ở chiều ngược lại, HPG bị áp lực bán ròng 182 tỷ đồng trong phiên

Với diễn biến vượt 1,300 điểm đầy thuyết phục đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index thay đổi từ mức +2 điểm TRUNG TÍNH lên mức +5 điểm KHẢ QUAN. P/E hiện tại của doanh nghiệp đạt 14,1x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	5	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (08/06/2022)	1.307.9	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2	1.340
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 1	1.240
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 2	1.200

VN-Index bứt phá vượt ngưỡng 1,300 điểm và có xu hướng tiếp cận với những ngưỡng kháng cự cao hơn

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/06/2022)	1.333	Kháng cự 1	1.330
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.342	Hỗ trợ 1	1.270
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-9,03	Hỗ trợ 2	1.240

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

VN30F1M bứt phá tăng mạnh sau một thời gian tích lũy trước đó

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGC	Hóa chất	128,000	1,669,640	100	5	Top sức mạnh ngành
GIL	Dệt may	77,700	607,345	99	5	Top sức mạnh ngành
PNJ	Bán lẻ	128,000	1,122,965	97	4	Top sức mạnh ngành
HDG	Bất động sản	55,000	1,422,575	97	5	
DGW	Bán lẻ	139,100	666,135	96	5	Top sức mạnh ngành
TNG	Dệt may	32,500	2,866,085	95	5	Top sức mạnh ngành
MWG	Bán lẻ	153,400	1,382,280	93	4	Top sức mạnh ngành
PC1	Điện	41,500	1,522,520	89	4	
BWE	Nước	57,500	348,845	87	5	
POW	Điện	15,400	14,386,870	86	5	
FMC	Thủy sản	68,900	168,765	86	4	
FRT	Bán lẻ	102,700	1,243,775	82	7	Top sức mạnh ngành
FPT	Phần mềm	115,000	2,325,910	80	4	
PVT	Vận tải Thủy	23,300	3,864,155	77	5	
ASM	Thủy sản	20,400	4,991,570	76	5	
DPM	Phân bón	67,300	5,335,695	72	4	
REE	Điện	98,300	1,372,990	70	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
REE	98.3	1,372,990	7	KHẢ QUAN	34,936	16.4	2.6	135
FRT	102.7	1,243,775	7	KHẢ QUAN	12,167	21.1	6.7	128
KDC	65	1,430,145	7	KHẢ QUAN	16,356	26.6	2.5	93
PVC	25.3	2,330,935	6	KHẢ QUAN	1,265	585.6	1.7	59
VPB	31.8	11,265,925	5	KHẢ QUAN	141,366	8.2	1.6	358
POW	15.4	14,386,870	5	KHẢ QUAN	36,065	17.9	1.2	222
PVD	24.15	8,892,130	5	KHẢ QUAN	12,204	214.9	0.9	215
DGC	128	1,669,640	5	KHẢ QUAN	47,519	14.7	6.5	214
VCI	41.85	4,839,385	5	KHẢ QUAN	14,020	8.6	1.9	203
ASM	20.4	4,991,570	5	KHẢ QUAN	6,865	9.9	1.3	102
TNG	32.5	2,866,085	5	KHẢ QUAN	3,254	12.0	2.2	93
DGW	139.1	666,135	5	KHẢ QUAN	12,603	16.2	6.2	93
VRE	30.4	3,018,390	5	KHẢ QUAN	69,078	75.8	2.2	92
PVT	23.3	3,864,155	5	KHẢ QUAN	7,541	11.2	1.4	90
HDG	55	1,422,575	5	KHẢ QUAN	11,211	10.6	2.4	78
ACB	25.7	3,011,905	5	KHẢ QUAN	86,800	8.3	1.8	77
MIG	32.9	2,199,900	5	KHẢ QUAN	4,705	18.5	2.6	72

PLX	46.85	1,476,425	5	KHẢ QUAN	59,527	24.0	2.3	69
CTR	90.4	700,960	5	KHẢ QUAN	8,400	21.4	6.0	63
GVR	27.05	1,919,390	5	KHẢ QUAN	108,200	24.6	2.2	52
VGC	44.5	1,157,130	5	KHẢ QUAN	19,952	12.1	2.6	51
GIL	77.7	607,345	5	KHẢ QUAN	4,662	8.8	1.9	47
PAN	26.05	1,595,510	5	KHẢ QUAN	5,442	15.5	1.3	42
VGT	20.9	1,979,610	5	KHẢ QUAN	10,450	13.3	1.5	41
TCM	54.7	639,145	5	KHẢ QUAN	4,483	34.3	2.5	35
BSR	31.2	13,619,175	4	KHẢ QUAN	96,736	14.8	2.6	425
DPM	67.3	5,335,695	4	KHẢ QUAN	26,141	5.2	2.1	359
GEX	23.4	11,453,060	4	KHẢ QUAN	19,925	17.3	1.6	268
FPT	115	2,325,910	4	KHẢ QUAN	105,133	22.3	5.4	267
MWG	153.4	1,382,280	4	KHẢ QUAN	112,267	21.8	5.0	212
GMD	60.1	3,144,860	4	KHẢ QUAN	18,113	26.6	2.7	189
PNJ	128	1,122,965	4	KHẢ QUAN	31,023	23.5	3.9	144
IDI	26.2	4,078,620	4	KHẢ QUAN	5,964	18.9	1.9	107
VCB	79.2	992,555	4	KHẢ QUAN	374,815	16.3	3.2	79
PC1	41.5	1,522,520	4	KHẢ QUAN	9,759	12.8	2.0	63
VSC	52.5	1,098,065	4	KHẢ QUAN	5,788	14.3	2.1	58
CMX	22.3	2,162,130	4	KHẢ QUAN	2,025	15.0	1.8	48
SBT	18.2	2,648,570	4	KHẢ QUAN	11,451	15.9	1.4	48
MSN	119.3	1,087,835	3	TRUNG TÍNH	169,005	16.9	6.1	130
SZC	57.6	723,805	3	TRUNG TÍNH	5,760	20.9	4.1	42
DPG	58.8	626,030	3	TRUNG TÍNH	3,704	10.4	2.5	37
SSI	29.3	19,537,896	2	TRUNG TÍNH	29,088	9.7	1.9	572
PVS	32	13,617,580	2	TRUNG TÍNH	15,295	22.7	1.3	436
STB	21.6	19,662,144	2	TRUNG TÍNH	40,721	10.3	1.1	425
DCM	42.25	6,784,680	2	TRUNG TÍNH	22,367	7.5	2.5	287
VHC	108	2,053,810	2	TRUNG TÍNH	19,650	13.0	3.1	222
MBB	27.95	7,718,790	2	TRUNG TÍNH	105,604	7.7	1.7	216
HAH	87.9	2,264,685	2	TRUNG TÍNH	6,003	10.9	3.6	199
GAS	128.3	1,179,560	2	TRUNG TÍNH	246,708	25.2	4.5	151
CTG	27.7	4,687,970	2	TRUNG TÍNH	133,119	10.8	1.4	130
IDC	53.1	2,427,310	2	TRUNG TÍNH	15,930	24.3	3.8	129
ANV	57	1,892,500	2	TRUNG TÍNH	7,246	26.7	2.9	108
BVH	55.4	1,761,730	2	TRUNG TÍNH	41,125	21.9	1.9	98
ITA	11.95	6,662,445	2	TRUNG TÍNH	11,213	50.8	1.0	80
LPB	15.15	4,939,135	2	TRUNG TÍNH	22,779	6.9	1.2	75
KSB	34.9	1,531,960	2	TRUNG TÍNH	2,663	12.4	1.4	53
FCN	17.35	3,006,520	2	TRUNG TÍNH	2,732	48.6	1.0	52
PET	45.9	1,070,360	2	TRUNG TÍNH	4,124	14.3	2.2	49
TTF	9.25	4,355,055	2	TRUNG TÍNH	3,640	66.6	9.2	40
KDH	41.3	960,540	2	TRUNG TÍNH	26,553	22.0	2.5	40
IJC	21.5	1,685,845	2	TRUNG TÍNH	4,668	9.8	1.3	36
KBC	44.8	2,961,200	1	TRUNG TÍNH	25,792	38.8	1.8	133
VND	24.7	9,752,325	0	TRUNG TÍNH	30,081	7.1	1.9	241
VHM	68.5	3,481,160	0	TRUNG TÍNH	298,274	7.8	2.3	238
TCB	37	6,244,835	0	TRUNG TÍNH	130,782	6.8	1.3	231

SHS	18.3	10,708,405	0	TRUNG TÍNH	8,002	5.9	1.4	196
SHB	14.6	9,882,590	0	TRUNG TÍNH	38,936	6.1	1.0	144
VNM	71	2,020,125	0	TRUNG TÍNH	148,387	16.2	4.6	143
CII	21.3	5,630,650	0	TRUNG TÍNH	5,372	16.8	1.0	120
HUT	30.7	3,711,085	0	TRUNG TÍNH	10,703	58.5	2.7	114
HBC	21.75	5,123,070	0	TRUNG TÍNH	5,343	48.6	1.4	111
HCM	23.65	4,464,800	0	TRUNG TÍNH	10,813	9.0	1.4	106
VCG	25.8	3,493,850	0	TRUNG TÍNH	11,396	13.6	1.7	90
VJC	127	690,430	0	TRUNG TÍNH	68,785	351.4	4.0	88
HQC	5.88	11,677,335	0	TRUNG TÍNH	2,802	345.3	0.6	69
HDC	60.1	1,081,690	0	TRUNG TÍNH	5,197	15.6	3.4	65
HDB	25.95	2,407,475	0	TRUNG TÍNH	52,217	8.1	1.7	62
TCH	13.2	4,248,965	0	TRUNG TÍNH	8,820	17.2	1.0	56
AAA	12.45	4,022,445	0	TRUNG TÍNH	4,064	12.7	0.8	50
DBC	25	1,546,320	0	TRUNG TÍNH	5,762	12.2	1.2	39
CEO	41	5,152,870	-2	TRUNG TÍNH	10,551	71.8	3.5	211
HSG	21	8,494,515	-2	TRUNG TÍNH	10,363	2.9	0.9	178
NKG	22.3	6,802,395	-2	TRUNG TÍNH	5,871	2.3	0.9	152
HAG	8.75	11,612,460	-2	TRUNG TÍNH	8,115	15.8	1.8	102
VIX	12.45	7,075,000	-2	TRUNG TÍNH	6,837	6.1	1.1	88
VPI	62	1,245,315	-2	TRUNG TÍNH	13,640	33.6	4.5	77
SCR	12.1	4,200,480	-2	TRUNG TÍNH	4,433	21.2	0.9	51
LCG	14.25	3,545,630	-2	TRUNG TÍNH	2,457	12.5	1.0	51
BID	34.3	1,111,530	-2	TRUNG TÍNH	173,507	15.1	2.0	38
DIG	55	7,744,595	-4	TIÊU CỰC	27,494	26.0	3.7	426
NVL	76.4	2,736,130	-4	TIÊU CỰC	148,963	35.2	4.1	209
VIC	78.1	2,001,560	-4	TIÊU CỰC	297,868	#N/A N/A	2.8	156
BCG	20.15	5,994,430	-4	TIÊU CỰC	10,142	9.2	1.6	121
NLG	44.05	2,634,500	-4	TIÊU CỰC	16,869	23.2	1.9	116
TPB	30.25	2,886,645	-4	TIÊU CỰC	47,848	9.1	1.7	87
FLC	5.18	9,693,400	-4	TIÊU CỰC	3,678	#N/A N/A	0.4	50
LDG	12.25	3,993,125	-4	TIÊU CỰC	2,933	21.6	0.9	49
IDJ	19	2,446,240	-4	TIÊU CỰC	2,793	11.8	1.6	46
HPG	32.9	22,516,550	-5	TIÊU CỰC	147,159	4.4	1.5	741
PDR	52.7	2,323,465	-5	TIÊU CỰC	35,396	19.0	4.8	122

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Ngân hàng Thế giới cảnh báo rủi ro lạm phát đình đốn

Ngân hàng Thế giới (WB) trong ngày 7/6 đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu trong năm 2022, đồng thời cảnh báo rằng nhiều quốc gia có thể rơi vào tình trạng trường thấp-lạm phát cao (đình lạm - lạm phát đình đốn) giống như đã xảy ra vào thập niên 70 của thế kỷ trước. Theo đó, kinh tế thế giới được dự báo tăng trưởng 2,9% trong năm 2022, thấp hơn 1,2% so với dự báo 4,1% đưa ra hồi đầu năm, theo Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của WB. Tăng trưởng được dự báo sẽ không có biến động lớn so với mốc 2,9% trong hai năm 2023 và 2024, trong bối cảnh lạm phát tăng cao hơn ngưỡng mục tiêu tại nhiều quốc gia. Cuộc xung đột Nga-Ukraine và tình trạng tăng giá hàng hóa càng làm trầm trọng hơn những thiệt hại mà dịch bệnh Covid-19 gây ra cho nền kinh tế toàn cầu. WB nhận định thế giới đang bước vào “một giai đoạn tăng trưởng yếu và lạm phát cao”. Tăng trưởng tại các quốc gia phát triển được dự báo sẽ giảm xuống 2,6% trong năm 2022 và 2,2% trong năm 2023, theo nội dung báo cáo. Trong khi đó, tăng trưởng tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo giảm còn 3,4% trong năm 2022, thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2019. Điều đó phản ánh lạm phát sẽ tiếp tục tăng lên tại cả những nền kinh tế phát triển và đang phát triển, buộc các ngân hàng trung ương phải đẩy mạnh siết chặt chính sách tiền tệ và tăng lãi suất.

Kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng 0,6% trong quý I/2022

Số liệu thống kê của Ngân hàng trung ương Hàn Quốc (BoK) công bố ngày 8/6 cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế "xứ sở kim chi" trong quý I/2022 chậm hơn so với dự kiến trước đó do đầu tư và chi tiêu yếu trong bối cảnh vẫn còn những quan ngại về đại dịch Covid-19. Phóng viên TTXVN tại Seoul dẫn số liệu của BoK cho biết Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hàn Quốc trong quý I/2022 tăng 0,6% so với quý IV/2021, giảm nhẹ so với mức 0,7% được ước tính vào tháng 4 vừa qua. Mức tăng trưởng theo quý trong quý I/2022 cũng chậm hơn mức tăng trưởng 1,3% trong quý IV/2021 và mức 3% trong quý I/2021. Chi tiêu tư nhân giảm 0,5% trong khi đầu tư xây dựng và mua sắm cơ sở vật chất giảm 3,9%. Ngược lại, lĩnh vực xuất khẩu của Hàn Quốc đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi đạt đà tăng trưởng 3,6% so với quý trước trong khi nhập khẩu giảm 0,6%.

PLX: Ước lãi 1.340 tỷ đồng sau 5 tháng

Theo đó, HĐQT trình kế hoạch kinh doanh năm nay gồm doanh thu hợp nhất 186.000 tỷ đồng, tăng 10%; lợi nhuận hợp nhất trước thuế

3.060 tỷ đồng, giảm 19%. Tỷ lệ cổ tức duy trì 12% mệnh giá. Báo cáo tại đại hội, lãnh đạo tập đoàn dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục đối mặt với khó khăn, thách thức trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, ngay trong những tháng đầu năm, thế giới đã chứng kiến những cú “sốc” về giá dầu, nguồn cung xăng dầu thiếu hụt do chiến tranh Nga – Ukraine bùng phát. Ở trong nước, nguồn cung xăng dầu của các nhà máy lọc dầu chưa ổn định, đã ảnh hưởng rất lớn tới kế hoạch tạo nguồn, tổ chức sản xuất kinh doanh ngành hàng chủ lực, cốt lõi của tập đoàn. Năm 2021, tập đoàn ghi nhận doanh thu 169.106 tỷ đồng, tăng 36%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 2.839 tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm trước. Với kết quả này, HĐQT trình phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12%, tương ứng với mức thanh toán 1.524,7 tỷ đồng.

DPR: chia cổ tức 2021 tỷ lệ 35%, kế hoạch lãi 2022 giảm 31%

Cao su Đồng Phú ([HoSE: DPR](#)) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 35%, đã tạm ứng 15%. Đây là mức chia thấp nhất trong nhiều năm qua, giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ cổ tức từ 40-60% bằng tiền mặt. Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm trước, HĐQT đề xuất và được cổ đông thông qua phương án nhận sáp nhập Công ty cổ phần cao su Đồng Phú – Đắk Nông và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 1:1 từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Song, doanh nghiệp chưa thực hiện nên năm nay HĐQT trình tiếp tục thực hiện. Thời điểm triển khai sau khi được UBCK chấp thuận. Cụ thể, Cao su Đồng Phú sẽ phát hành 43,44 triệu cổ phiếu để thưởng tỷ lệ 1:1 xét trên vốn điều lệ sau khi nhập sáp nhập (tăng từ 430 tỷ đồng lên 473,44 tỷ đồng). Vốn dự kiến sau các phương án trên sẽ gấp đôi lên 867 tỷ đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp sẽ bỏ ngành khai thác gỗ do không phải là ngành nghề chính và thuận lợi cho công tác sáp nhập. Năm nay, HĐQT đưa ra kế hoạch kinh doanh gồm tổng doanh thu 910 tỷ đồng, giảm 17,6%; lợi nhuận sau thuế 260 tỷ đồng, giảm 31,3%. Tỷ lệ cổ tức tối thiểu 15% mệnh giá (trên vốn điều lệ sau chia 1:1).

TAR: giảm kế hoạch lợi nhuận 2022 từ 600 tỷ đồng về 110 tỷ đồng

CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An ([HNX:TAR](#)) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. Cuộc họp sẽ tổ chức ngày 27/6. HĐQT đề nghị ĐHĐCĐ thông qua nới room – nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Trung An từ 0% lên 49%. Bên cạnh đó, HĐQT cũng đề xuất huy động 500 tỷ đồng để đầu tư M&A các doanh nghiệp và dự án có tiềm năng về ngành nông lâm ngư nghiệp hoặc ngành y tế. Địa điểm thực hiện dự án là khu vực phía nam, miền đông/tây nam bộ. Trung An là doanh nghiệp chuyên gia công xây sát

và chế biến gạo xuất khẩu. Về kế hoạch kinh doanh năm nay, đơn vị đặt mục tiêu doanh thu 3.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 110 tỷ đồng, tăng lần lượt 12,2% và 13,8% so với thực hiện cùng kỳ. Theo đó, mục tiêu lợi nhuận này thấp hơn 81,7% so với con số 600 tỷ đồng mà HĐQT từng đề ra vào tháng 1. Tỷ lệ cổ tức năm 2022 dự kiến là 10% bằng cổ phiếu.

HDG: phát hành gần 41 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2021 tỷ lệ 20%

Nghị quyết HĐQT Tập đoàn Hà Đô ([HoSE: HDG](#)) thông qua việc phát hành thêm 40,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 20%. Nguồn vốn thực hiện từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng lẻ kiểm toán năm 2021 (khoảng 1.905 tỷ đồng). Thời gian phát hành dự kiến quý II - quý III năm nay và không bị hạn chế chuyển nhượng. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 407,6 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên khoảng 2.445 tỷ đồng. Trước đó, ngày 20/4, công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 với tỷ lệ 10% tiền mặt. Với hơn 203,8 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp đã chi hơn 200 tỷ đồng để thanh toán số cổ tức trên. Như vậy, tổng mức cổ tức năm 2021 của Hà Đô là 30%. Trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu HDG tăng trần và giao dịch quanh mức 53.600/đơn vị khi kết thúc phiên giao dịch ngày 7/6, hồi phục 41,4% so với mức 37.900 đồng/đơn vị ngày 16/5 - phiên VN-Index thủng mốc 1.200 điểm. So với đỉnh 73.500 đồng/đơn vị giữa tháng 3, thị giá mã này đã mất hơn 27% giá trị.

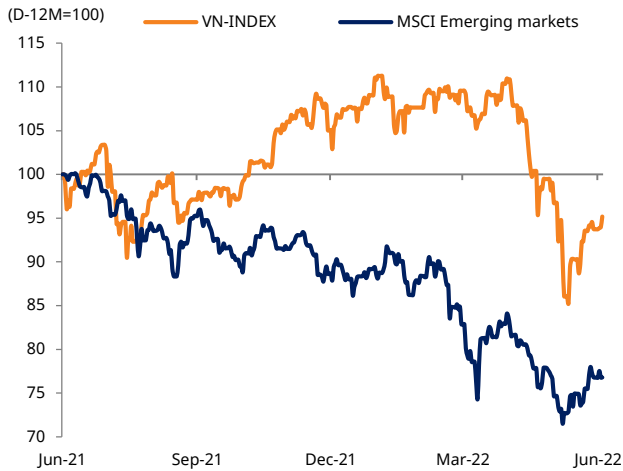
KDH: phát hành hơn 64 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2021 tỷ lệ 10%

Nghị quyết HĐQT Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền ([HoSE: KDH](#)) thông qua việc phát hành 64,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%. Nguồn vốn phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế trên báo cáo tài chính kiểm toán 2021. Thời gian thực hiện dự kiến quý II - quý III năm nay. Ngoài ra, Khang Điền cũng sẽ chào bán thêm 9,6 triệu cổ phiếu ESOP cho HĐQT và người lao động trong công ty. Giá bán sẽ là 24.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành so với số cổ phiếu đang lưu hành là 1,5%. Số cổ phiếu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm và dự kiến bán ra vào quý II - quý III năm nay. Tổng số tiền thu được rơi vào khoảng 216 tỷ đồng sẽ được bổ sung vốn kinh doanh cho công ty. Sau hai đợt phát hành trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp sẽ tăng lên 7.169 tỷ đồng. Trên thị trường chứng khoán, sau khi đạt đỉnh lịch sử 56.800 đồng/đơn vị vào ngày 6/1, thị giá cổ phiếu KDH đã giảm 33,7% còn 40.650 đồng/đơn vị khi kết phiên giao dịch ngày 6/6.

HPG: Sản lượng bán thép tháng 5 tăng 10% so với tháng trước

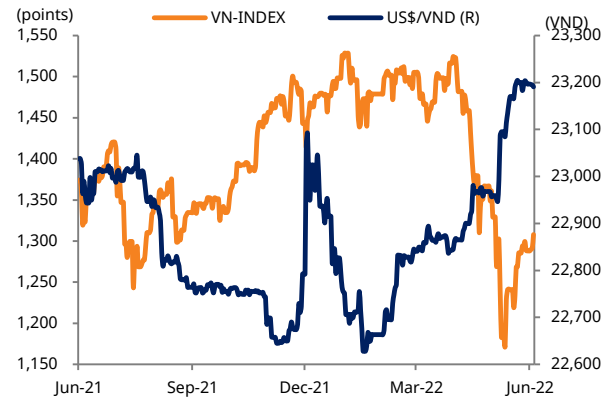
Tháng 5 năm nay, Tập đoàn Hòa Phát ([HoSE: HPG](#)) thông báo đã sản xuất 780.000 tấn thép thô, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tổng lượng bán hàng phôi thép, thép xây dựng và thép cuộn cán nóng (HRC) là 660.000 tấn, tăng 10% so với tháng 5/2021 và đồng thời cũng tăng 10% so với tháng trước. Riêng thép xây dựng cung cấp cho thị trường là 393.000 tấn, tăng 32% so với tháng trước và 21% so với cùng kỳ năm trước. Với sản phẩm HRC, sản lượng tháng 5 đạt trên 200.000 tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường các sản phẩm hạ nguồn HRC như ống thép, tôn mạ còn chậm, dẫn đến mức tiêu thụ nguyên liệu thép cuộn cán nóng thấp hơn so với cùng kỳ và tháng 4/2022. Cụ thể, sản lượng tiêu thụ ống thép là 51.000 tấn, tăng 17% so với tháng trước nhưng giảm 20% so với cùng kỳ. Sản lượng tiêu thụ tôn mạ tương đương 54% so với cùng kỳ và tháng trước. Trong tháng vừa qua, lượng xuất khẩu thép xây dựng đạt 167.000 tấn, gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ, góp phần vào sự tăng trưởng sản lượng nói trên. Ngoài thép thành phẩm, Hòa Phát còn cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước 63.000 tấn phôi thép.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



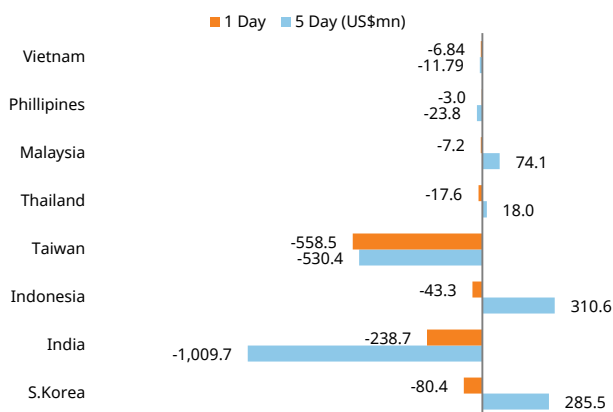
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



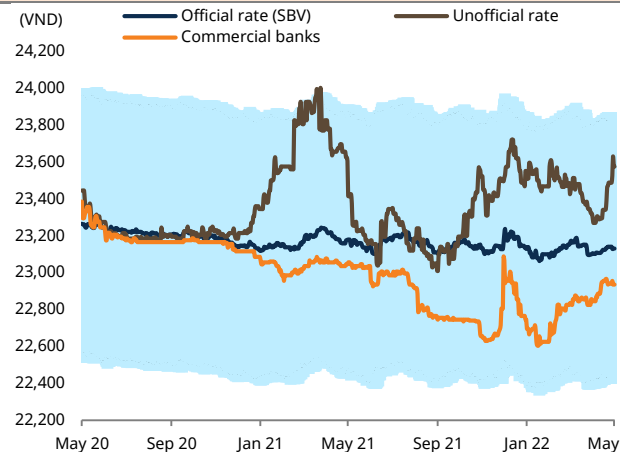
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



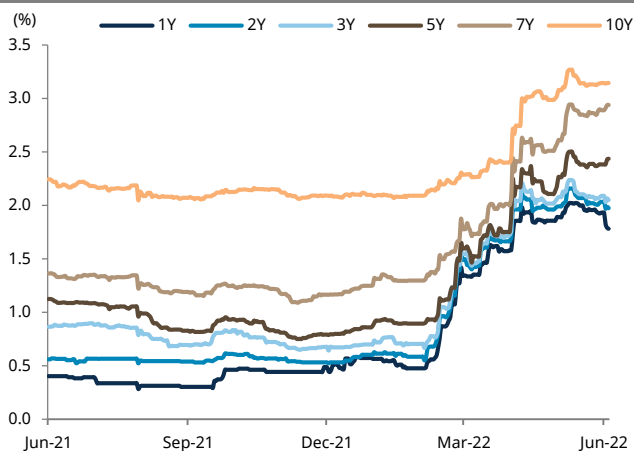
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



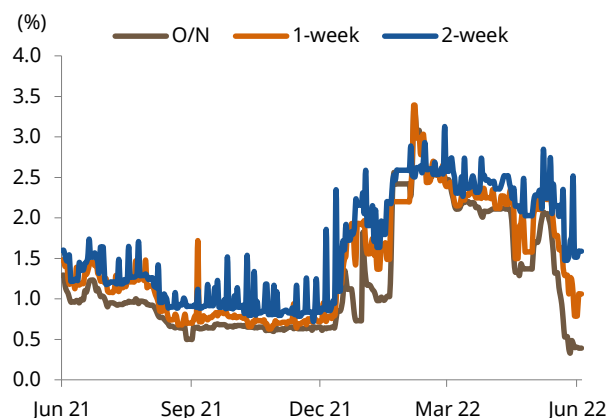
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,342.03	3,539,234		1.3	1.1	-2.3	-6.7	12.6	11.2	2.4	2.0	38.5	12.2	19.6	20.8
Asia Commercial Bank	ACB VN	25,700	86,800	30.0	3.0	1.6	3.6	-0.1	9.2	8.2	1.9	1.6	24.6	11.8	23.5	25.1
BIDV	BID VN	34,300	173,507	16.8	2.1	-0.1	-7.3	-3.7	19.8	12.9	2.1	1.8	50.3	53.3	11.0	16.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,400	41,125	26.3	-1.2	2.2	-13.2	-2.8	21.7	17.3	1.9	1.8	21.8	25.3	9.2	11.0
VietinBank	CTG VN	27,700	133,119	26.2	1.1	1.1	2.6	-27.0	9.4	6.4	1.4	1.2	18.2	47.9	15.8	18.2
FPT Corp	FPT VN	115,000	105,133	49.0	-0.5	0.9	14.8	42.3	26.4	22.4	5.8	5.0	21.5	18.1	23.4	26.2
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	128,900	246,708	2.9	-0.8	3.8	17.4	46.3	29.6	20.0	4.8	4.4	8.1	47.7	16.8	22.1
Vietnam Rubber Group	GVR VN	27,050	108,200	0.5	6.9	8.2	0.9	-7.5	26.0	22.2	2.3	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	25,950	52,217	16.7	2.6	2.2	7.9	0.4	8.5	7.1	1.8	1.4	42.5	21.1	23.3	22.2
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	32,900	147,159	21.0	-0.9	-1.5	-21.3	-34.2	4.6	4.8	1.6	1.2	151.5	-3.7	42.8	31.8
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,300	26,553	32.4	2.2	1.2	-10.4	17.8	23.1	19.4	2.6	2.3	3.1	18.7	12.2	13.1
MBBank	MBB VN	27,950	105,604	23.2	3.7	2.0	-0.2	1.2	8.3	6.7	1.8	1.4	53.0	23.6	23.6	24.4
Masan Group Corp	MSN VN	119,300	169,005	28.8	1.2	5.8	2.0	37.7	19.7	26.5	5.2	4.1	589.7	-25.6	35.1	18.6
Mobile World Investment Corp	MWG VN	153,400	112,267	49.0	0.3	0.1	4.6	69.2	22.2	17.6	5.4	4.6	18.2	26.2	27.3	28.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	76,400	148,963	6.3	0.5	-1.4	-5.4	-0.2	42.0	28.9	4.2	3.7	-18.7	45.3	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	52,700	35,396	2.3	-0.4	-1.9	-13.6	-12.7	19.6	#N/A	5.0	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	46,850	59,527	17.2	0.3	7.7	2.3	-14.4	26.2	22.3	2.4	#N/A	160.6	17.4	9.7	10.8
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	128,000	31,023	48.8	0.0	3.9	20.2	33.3	30.5	20.9	4.8	3.6	-2.6	46.3	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	15,400	36,065	2.2	4.4	14.1	10.8	27.3	20.3	20.9	1.3	1.2	-24.2	-2.8	6.2	5.8
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	159,700	102,413	62.6	-0.1	2.9	-4.7	1.8	29.0	23.1	4.8	4.3	-22.9	25.5	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	29,300	29,088	34.6	3.9	0.2	1.6	0.8	11.3	11.9	2.0	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Sacombank	STB VN	21,600	40,721	20.7	6.9	2.1	-15.3	-24.5	13.3	#N/A	1.2	1.1	30.6	#N/A	9.5	12.0
Techcombank	TCB VN	37,250	130,782	22.5	2.9	2.2	-10.2	-24.7	7.3	6.0	1.4	1.1	46.1	20.3	21.7	20.7
Tien Phong Bank	TPB VN	30,250	47,848	30.0	2.2	-5.0	-10.0	16.7	9.4	#N/A	1.8	1.5	28.5	#N/A	22.6	22.4
Vietcombank	VCB VN	79,200	374,815	23.6	-2.2	2.2	-0.3	1.1	18.9	14.6	3.4	2.7	19.7	29.3	19.6	20.7
Vinhomes JSC	VHM VN	68,500	298,274	23.4	0.0	-1.3	-0.3	-15.4	7.6	9.2	2.4	2.0	40.9	-17.6	36.9	23.4
Vingroup JSC	VIC VN	78,100	297,868	12.4	0.1	-0.9	-2.1	-26.7	#N/A	256.3	2.9	2.9	-145.6	144.5	-2.8	1.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,000	68,785	16.9	0.2	0.0	-0.8	8.4	913.7	55.9	4.1	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	71,000	148,387	54.4	0.6	1.0	1.1	-20.8	15.7	16.2	4.5	4.3	-5.3	-2.9	29.3	28.0
VPBank	VPB VN	31,800	141,366	17.4	4.4	3.4	-6.9	-19.9	12.0	7.3	1.8	1.4	11.6	64.4	17.9	20.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,400	69,078	31.0	1.7	1.5	2.7	-3.9	52.6	31.0	2.3	2.2	-44.8	69.7	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	16.56	5,121,644	1.3	1.5	-1.6	-0.9	35.3	17.5	15.1	12.9
Ô tô và phụ tùng	0.04	9,583	1.6	3.6	3.0	31.0	-0.3	32.4	16.0	12.1
Ngân hàng	6.61	1,556,630	1.7	1.5	-3.4	-8.2	32.1	28.8	11.3	8.7
Xây dựng cơ bản	2.16	262,328	3.4	2.5	2.0	47.8	19.9	31.3	15.2	11.6
Dịch vụ thương mại	0.04	5,705	2.5	4.2	1.1	27.4	-5.1	33.5	16.9	12.7
May mặc và trang sức	0.14	58,801	0.8	3.5	9.1	31.3	11.7	61.0	19.2	11.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	7,494	1.1	-0.3	-8.2	4.2	1798.5	165.3	76.4	28.8
Dịch vụ tài chính	1.23	128,038	3.9	1.5	-2.3	5.7	143.8	10.5	8.5	7.7
Dầu khí	0.15	83,332	0.7	7.0	7.4	-3.6	83.2	9.1	24.4	22.3
Thực phẩm, đồ uống	0.68	549,698	0.5	2.7	1.0	19.2	28.6	14.5	20.7	18.1
Y tế	0.02	3,367	2.1	5.7	1.3	69.6	65.3	13.9	24.4	21.4
Bảo hiểm	-0.08	55,929	-0.5	2.5	-10.6	14.1	28.2	-2.5	18.8	19.3
Nguyên vật liệu	2.21	445,517	2.1	2.6	-6.3	23.9	118.0	-3.5	7.8	8.1
Dược phẩm	0.09	30,253	1.2	0.7	-4.9	3.2	7.4	5.1	16.9	16.1
Bất động sản	2.56	1,123,605	0.9	-0.7	-3.5	-4.3	8.0	10.2	20.6	18.7
Bán lẻ	0.29	132,512	0.7	1.0	4.8	93.6	33.8	24.1	20.9	16.9
Phần mềm và dịch vụ	-0.11	112,771	-0.4	0.8	13.5	45.1	22.6	23.3	26.5	21.5
Vận tải	0.20	194,236	0.4	0.5	-3.7	31.5	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	0.21	393,942	0.2	4.5	13.5	40.7	10.1	16.8	22.2	19.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	27,050	6.9	2,880,300	1.8
VPB VN	31,800	4.4	19,013,900	1.5
MBB VN	27,950	3.7	11,821,100	1.0
TCB VN	37,250	2.9	6,456,800	0.9
BID VN	34,300	2.1	982,900	0.9
STB VN	21,600	6.9	11,493,800	0.7
SHB VN	14,600	7.0	8,126,100	0.6
ACB VN	25,700	3.0	4,494,800	0.6
MSN VN	119,300	1.2	1,318,800	0.5
POW VN	15,400	4.4	26,255,700	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	79,200	-2.2	1,164,700	-2.2
GAS VN	128,900	-0.8	1,703,300	-0.5
HPG VN	32,900	-0.9	24,841,800	-0.3
VHC VN	108,000	-5.3	3,009,800	-0.3
FPT VN	115,000	-0.5	2,660,400	-0.1
BVH VN	55,400	-1.2	1,562,000	-0.1
GMD VN	60,100	-2.1	2,869,800	-0.1
ANV VN	57,000	-3.7	2,393,900	-0.1
DPM VN	66,800	-1.0	6,082,600	-0.1
BHN VN	54,000	-1.8	1,100	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.